CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 11/TVP/2019

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN TÂN VIỆT PHÁP

Địa chỉ: Số 48M/1, Đường Hiệp Thành 44, Khu phố 3, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.62508019

E-mail: suabotvietphap@gmail.com

Mã số doanh nghiệp: 0313319549

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: THỰC PHẨM BỔ SUNG MERI GOLD WEIGHT GAIN

2. Thành phần: Sữa bột nguyên kem; Bột sữa gầy - skim milk; Bột kem thực vật - non dairy creamer; Maltodextrin; Xơ dinh dưỡng; Hỗn hợp Vitamin (A, B1, B2, B3, B5, B6, B9, B12, C, D3, E, K1, H); Các khoáng chất (Canxi, Photpho, Kali, Magie, Kẽm, Sắt, Đồng, Mangan, Crom, Iod, Selen)

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

- Thời hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.
- Ngày sản xuất và hạn sử dụng: Xem dưới đáy lon

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: Đóng gói kín

Khối lượng tịnh: 400 g, 800 g, 900 g hoặc theo yêu cầu của thị trường và được thể hiện rõ trên nhãn hàng hóa

- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc chuyên dụng và xếp vào thùng carton đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm của Bộ Y Tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Tên cơ sở: Chi nhánh Công ty Cổ phần sản xuất thương mại phát triển Tân Việt Pháp

Địa chỉ: 158F Đường Ấp Đông 2, Ấp Đông 1, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 000586/2018/ATTP-CNĐK. Ngày cấp: 29/10/2018. Nơi cấp: Cục An Toàn Thực Phẩm - Bộ Y Tế.

III. Mẫu nhãn sản phẩm *(đính kèm)*

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- Quyết định 46/2007/QĐ-BYT ngày 19.12.2007 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc ban hành giới hạn tối đa ô nhiễm về sinh học và hóa học trong thực phẩm
- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn kim loại nặng trong thực phẩm.
- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 09 năm 2019

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0313319549 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN TÂN VIỆT PHÁP QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

Hồ Công Tuấn

NHÃN DỰ THẢO

THỰC PHẨM BỔ SUNG MERI GOLD WEIGHT GAIN

Thành phần: Sữa bột nguyên kem; Bột sữa gầy - skim milk; Bột kem thực vật - non dairy creamer; Maltodextrin; Xơ dinh dưỡng; Hỗn hợp Vitamin (A, B1, B2, B3, B5, B6, B9, B12, C, D3, E, K1, H); Các khoáng chất (Canxi, Photpho, Kali, Magie, Kẽm, Sắt, Đồng, Mangan, Crom, Iod, Selen)

Hướng dẫn sử dụng: Cho 6 muỗng bột (khoảng 36 g) vào 180 ml nước sôi để nguội (khoảng 40^{0}C), khuấy đều cho tan hoàn toàn. Dùng ngay khi còn ấm.

Thông tin cảnh báo: Sản phẩm có chứa sữa, không thích hợp cho người không dung nạp sữa bò, dị ứng với lactose.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sau mỗi lần sử dụng nên giữ kín miệng bao bì. Nên sử dụng hết trong vòng 1 tháng kể từ ngày mở miệng bao bì.

Khối lượng tịnh:

Ngày sản xuất và hạn sử dụng: Xem dưới đáy lon

Sản phẩm của: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN TÂN VIỆT PHÁP

Địa chỉ: Số 48M/1, Đường Hiệp Thành 44, Khu phố 3, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần sản xuất thương mại phát triển Tân Việt Pháp

Địa chỉ sản xuất: 158F Đường Ấp Đông 2, Ấp Đông 1, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng thành phần dinh dưỡng:

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Định mức
Năng lượng	kcal/100 g	454
Hàm lượng Protein (Nx6.25)	g/100 g	10.3
Hàm lượng chất béo tổng số	g/100 g	16.4
Carbohydrat	g/100 g	66.2
Vitamin A (Retinyl Palmitat)	IU/100 g	174

Vitamin D3	IU/100 g	303
Vitamin E	IU/100 g	1.92
Vitamin C (Acid ascorbic)	mg/100 g	2.2
Vitamin B1 (Thiamin)	µg/100 g	52.5
Vitamin B2 (Riboflavin)	µg/100 g	301
Vitamin B3	µg/100 g	379
Vitamin B5 (Acid pantothenic)	mg/100 g	2.63
Vitamin B6	µg/100 g	81.6
Acid folic (Vitamin B9)	µg/100 g	166
Vitamin B12	µg/100 g	2.13
Vitamin K1	µg/100 g	3.6
Vitamin H (Biotin)	µg/100 g	16.5
Kali (K)	mg/100 g	567
Calci (Ca)	mg/100 g	536
Phospho (P)	mg/100 g	388
Magnesi (Mg)	mg/100 g	25.1
Sắt (Fe)	mg/100 g	0.29
Mangan (Mn)	µg/100 g	14
Đồng (Cu)	µg/100 g	12
Kẽm (Zn)	mg/100 g	1.11
Clorid	mg/100 g	204
Selen (Se)	µg/100 g	78
Crom (Cr)	µg/100 g	3.5
Iod	µg/100 g	28.5

CHAN NAM TSS

CÔNG TY CP DV KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CHÂN NAM
VP: 80-82-84 Thăng Long, P. 4, Q. Tân Bình, Tp. HCM
PNM & TN: 156/29.31 Tô Hiến Thành, P. 15, Quận 10 , Tp. HCM
Điện thoại: 028.39911131 - 028.39911132 - Hotline: 0901372755
Email: info@channam.com.vn - Website: www.channam.com.vn

VILAS 677

BẢN SAO

Số: 12081147/KQ

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số: 19080960/1908297

Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN TÂN VIỆT PHÁP**

Địa chỉ: Số 48M/1, Đường Hiệp Thành 44, Khu phố 3, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh

Ngày nhận mẫu: 09/08/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 16-30/08/2019

Ngày trả kết quả: 30/08/2019

Tên mẫu: **THỰC PHẨM BỔ SUNG MERI GOLD WEIGHT GAIN**

Số lượng: 01 mẫu

Tình trạng mẫu: Mẫu dạng bột, đóng lon kín.

Kết quả: Xem 2,3/3

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 05-09-2019
Số CT: 88765 Quyển số: 01 SCT/BS

Phụ trách PTN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thụy Thanh Thảo	Lê Quốc Việt

CÔNG CHỨNG VIÊN
Trương Thị Nga

1. *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử / This testing result is only valid on tested sample*
2. *Thông tin mẫu do khách hàng cung cấp / Sample information was provided by the customer*
3. *(*) Chỉ tiêu được VILAS công nhận / Item was accredited by VILAS*
4. *(i) Chỉ tiêu được Cục An Toàn Thực Phẩm (Bộ Y Tế) chỉ định / Item was assigned by Vietnam Food Administration (Ministry of Health)*
   KPH: Không phát hiện / ND: Not detected, LOD: Giới hạn phát hiện / Limit of detection.

STT	CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
01	Năng lượng	454	kcal/100g	Được tính từ protein, carbohydrat và béo
02	Hàm lượng Protein (Nx6,25) (*)	10,3	g/100g	FAO, 14/7, 1986
03	Hàm lượng chất béo tổng số (*)	16,4	g/100g	TCVN 6688-1:2007
04	Carbohydrat	66,2	g/100g	TCVN 4594:1988
05	Vitamin A (Retinyl Palmitat)	174	IU/100g	TCVN 7081-2 : 2010
06	Vitamin D3	303	IU/100g	AOAC 2016 (2011.11)
07	Vitamin E	1,92	IU/100g	TCVN 8176:2010
08	Vitamin C (Acid ascorbic)	2,2	mg/100g	TCVN 8977 : 2011
09	Vitamin B1(Thiamin)	52,5	µg/100g	TCVN 5164:2008
10	Vitamin B2 (Riboflavin)	301	µg/100g	TCVN 8975:2011
11	Vitamin B3	379	µg/100g	EN 15652 – 2009
12	Vitamin B5	2,63	mg/100g	TK. AOAC 944.12
13	Vitamin B6	81,6	µg/100g	EN 14164-2008
14	Acid folic	166	µg/100g	TK. AOAC 992.05
15	Vitamin B12	2,13	µg/100g	QTTN/KT3 160:2017
16	Vitamin K1	3,6	µg/100g	TCVN 8974 : 2011
17	Vitamin H (Biotin)	16,5	µg/100g	EN 15607 - 2009
18	Kali (K)	567	mg/100g	AOAC 969.23
19	Calci (Ca) (*)	536	mg/100g	TCVN 6269 : 2008
20	Phospho (P) (*)	388	mg/100g	TCVN 9516 : 2012
21	Magnesi (Mg) (*)	25,1	mg/100g	TCVN 6269 : 2008
22	Sắt (Fe) (*)	0,29	mg/100g	AOAC 999.11
23	Mangan (Mn)	14	µg/100g	AOAC 999.11

STT	CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
24	Đồng (Cu) (*)	12	µg/100g	AOAC 999.11
25	Kẽm (Zn) (*)	1,11	mg/100g	AOAC 999.11
26	Clorid	204	mg/100g	TK.AOAC 937.09
27	Selen (Se)	78	µg/100g	TK AOAC 2015.01
28	Crom (Cr)	3,5	µg/100g	AOAC 999.11
29	Iod (I)	28,5	µg/100g	EN 15111-2007
30	Độ ẩm (*)	3,69	%	FAO, 14/7, 1986
31	Chì (Pb) (*)(i)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/kg	AOAC 999.11
32	Cadimi (Cd) (*)(i)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/kg	AOAC 999.11
33	Arsen (As)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/kg	AOAC 986.15
34	Thủy ngân (Hg)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/kg	AOAC 974.14
35	Thiếc (Sn)	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/kg	TK.AOAC 999.11
36	Aflatoxin M1	Không phát hiện (LOD=0,02)	µg/kg	TK.AOAC 2000.08
37	Melamin	Không phát hiện (LOD=1,0)	mg/kg	TK. TCVN 9048-2012
38	*Enterobacteriaceae (*)*	Không phát hiện	CFU/g	TCVN 5518 – 1 :2007 (ISO 21528-1: 2004)
39	*Staphylococcus dương tính với coagulase* (*)(i)	Không phát hiện	CFU/g	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999 with amd 1:2003)
40	*Listeria monocytogenes* (*)	Không phát hiện	CFU/g	TCVN 7700 – 2 : 2007 (ISO 11290- 2 : 1998 with amd 1:2004)
41	Nội độc tố của *Staphylococcus (Staphylococcal enterotoxin)*	Âm tính	/25g	TCVN 9582:2013 (AOAC 976.31)
42	*Salmonella* (*)	Âm tính	/25g	TCVN 10780-1 : 2017 (ISO 6579-1 : 2017)

Ghi chú: *Chỉ tiêu số 38-40 có ngưỡng phát hiện = 10CFU/g*
Chỉ tiêu số 11-17,27-29,37 được thực hiện bởi nhà thầu phụ